

Số: 634 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hào

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 518/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh; số 519/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 408/QĐ-UBND ngày 30/1/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên; số 1286/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình dự án trên địa bàn các xã: Hưng Long, Xuân Dục và các phường: Dị Sử, Phùng Chí Kiên, Minh Đức - thị xã Mỹ Hào trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào; số 2440/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trên địa bàn thị xã Mỹ Hào trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào; số 2795/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trên địa bàn thị xã Mỹ Hào trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hào; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh

Hưng Yên cho cấp huyện;

Theo đề nghị của UBND thị xã Mỹ Hào tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 21/02/2025 và Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-SNNMT ngày 11/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hào (Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Mỹ Hào, được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 11/3/2025) với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

- Diện tích các loại đất trong năm 2025 theo Phụ lục số 01;
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 theo Phụ lục số 02;
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo Phụ lục số 03;
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 theo Phụ lục số 04;
- Diện tích đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm thị xã Mỹ Hào điều chỉnh, hủy bỏ theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai hoặc không còn nhu cầu thực hiện theo Phụ lục số 05.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Mỹ Hào

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định;
- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai, việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích theo quy định khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai trên địa bàn huyện; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;
- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, triển khai các công trình, dự án sau khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt phải đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ;
- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, phường đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để báo cáo UBND tỉnh xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ;

- Báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất và thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2026 trước ngày 15/10/2025.

2. Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh công bố công khai việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Mỹ Hào tại Phụ lục số 05 trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh; gửi thông tin đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Mỹ Hào; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HUNG YÊN
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HUNG YÊN
Thời gian ký: 14/03/2025 15:38:15

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sơn	phường Mình Đức	phường Phùng Chi Kiến	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Đương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.938,37	573,45	751,75	457,80	565,61	445,78	674,64	618,56	773,22	743,99	892,47	424,29	465,93	550,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.773,99	93,44	474,69	139,95	260,25	75,34	106,48	204,82	557,33	518,27	575,48	204,44	298,61	264,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.840,52	43,04	380,61	118,99	155,58	46,58	53,26	180,47	439,37	407,20	453,76	150,17	213,57	197,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.840,52	43,04	380,61	118,99	155,58	46,58	53,26	180,47	439,37	407,20	453,76	150,17	213,57	197,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	58,73	2,52	6,78	0,35	1,42		0,11	3,77		0,31	16,69	14,78	7,97	4,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	400,48	38,16	23,62	10,97	48,92	14,01	33,13	0,50	77,77	41,64	35,54	17,73	30,70	27,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	376,42	9,72	32,64	9,64	50,15	14,75	11,65	19,11	39,66	63,12	53,01	20,68	18,49	33,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,83		31,04		4,18		8,33	0,97	0,53	6,00	16,48	1,08	27,87	1,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PVN	4.164,14	480,02	277,06	317,85	305,36	370,44	568,16	413,75	215,89	225,73	316,99	219,85	167,32	285,75

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bần Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sơn	phường Mình Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	305,26								58,18	61,70	85,30	31,62	33,90	34,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	739,01	205,43	104,97	51,26	42,84	64,34	80,15	190,03						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,26	7,05	0,51	0,28	0,45	0,13	1,30	0,22	0,48	0,48	0,73	1,37	0,80	0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,97	9,28	1,50					5,04			3,15			
2.5	Đất an ninh	CAN	6,27	4,08	0,19	0,12	0,17	0,25	0,23	0,30	0,20	0,15	0,17	0,19	0,12	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,51	13,37	3,75	6,20	3,67	3,89	6,82	34,13	3,75	6,07	4,70	1,75	3,39	3,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,47	1,97	0,30	0,18	1,20	0,03	0,59	2,66	0,50	1,92	0,87	0,81	0,14	0,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,04	3,34	0,00	0,07	0,05	1,46	0,11	0,10	0,16	0,26	0,24	0,06	0,08	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,55	5,34	1,85	3,43	2,15	1,47	5,43	30,40	1,93	1,16	1,57	0,80	1,48	1,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,39	2,72	1,60	2,51	0,26	0,93	0,70	0,98	1,15	2,73	2,02	0,08	1,70	1,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07													0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.483,98	127,86	26,19	184,81	166,73	247,69	386,54	45,09	27,54	5,65	20,87	98,37	22,00	124,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	868,25	63,97		106,88	133,17	162,31	261,22		10,79			36,69	14,42	78,79

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sơn	phường Mình Đức	phường Phùng Chí Kiến	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,45			17,93		17,93				5,65		17,93		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,97	6,47	9,42		0,15	26,55	12,49	17,31	4,36				0,23	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	460,63	57,41	16,77	60,00	33,40	40,89	112,83	27,79	2,47		12,10	43,74	7,36	45,86
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,68				0,00				9,92		8,76			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.271,10	94,84	119,73	62,09	78,20	45,01	83,39	123,81	90,46	135,00	184,72	78,37	93,89	81,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	887,44	74,42	80,82	50,06	59,22	36,97	57,92	91,19	57,10	90,34	127,75	50,89	55,37	55,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	337,93	8,87	37,23	10,88	16,58	5,07	15,72	26,98	31,39	42,48	54,07	26,11	38,17	24,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,33		0,14									1,19		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,41	0,30	1,37	0,21	0,56		6,79		0,38	0,56	1,61	0,09	0,27	0,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,92	0,37	0,17	0,38	1,84	2,95	2,13	4,11	1,55	1,55	1,24	0,06	0,06	1,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	0,69		0,17		0,01	0,08		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,97	1,80		0,39			0,46	0,27			0,04			0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt	DKV	9,93	8,33					0,28	1,23	0,01	0,05			0,01	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Di Sĩ	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	cộng đồng															
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,56	0,52	2,81	0,19	0,84	1,11	0,53	0,73	1,96	1,04	1,21	0,40	0,32	1,89
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,52	0,21	0,27		0,70	0,36		0,54	0,26	0,63	0,40	0,05	0,23	0,87
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	77,09	6,40	5,05	3,99	6,60	5,67	7,00	5,23	4,31	6,10	8,65	5,74	5,18	7,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134,72	10,99	12,09	8,90	5,17	1,19	2,19	8,62	28,77	8,89	7,10	1,90	7,48	31,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	52,81	5,56	4,27	1,77	1,10	0,22	2,19	5,44	23,53	0,12	0,59	0,31	0,37	7,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,91	5,42	7,82	7,13	4,06	0,97		3,18	5,24	8,77	6,51	1,59	7,11	24,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,89					0,80						0,09		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,24													0,24
	Trong đó:															
3.1	Đất bàng chưa sử dụng	BCS	0,24													0,24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS														
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS														

Phụ lục số 02
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số **634/QĐ-UBND** ngày **14/3/2025** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	382,69	59,93	54,30	13,38	9,41	40,05	17,94	54,57	6,08	11,26	24,50	24,77	12,28	54,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	347,20	53,12	48,46	8,68	8,56	37,79	17,50	50,86	5,34	10,96	22,47	19,09	10,80	53,58
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUC	347,20	53,12	48,46	8,68	8,56	37,79	17,50	50,86	5,34	10,96	22,47	19,09	10,80	53,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,63			0,20	0,13		0,07	1,55		0,05	0,50	1,66	0,43	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,54	6,54	4,46	3,76	0,34	1,32	0,38	1,89	0,67	0,19	1,53	0,75	0,40	0,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,12	0,27	1,38	0,74	0,39	0,94		0,27	0,07	0,07		3,07	0,65	0,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20											0,20		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	135,59	39,02	30,79	2,15	0,94	5,04	1,89	32,19	3,84	2,88	5,59	2,50	0,31	8,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,60								1,77	0,47	0,40	0,12		0,84

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sơn	phường Mình Đức	phường Phùng Chí Kiến	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Duong Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,28	0,06	0,06	0,05	0,02	0,02		0,06	0,00			0,01		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5,98	1,65	0,02	1,02				3,29						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,98	1,65	0,02	1,02				3,29						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

(Kèm theo Quyết định số 634 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2025 của UBND tỉnh)

Đom vi tính: ha

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sơn	phường Mình Đức	phường Phùng Chi Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Duong Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP														
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		69,30	25,56	17,50	0,14		2,61	1,46	20,23		0,52	1,07	0,11	0,11	
	Trong đó:															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	69,30	25,56	17,50	0,14		2,61	1,46	20,23		0,52	1,07	0,11	0,11	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD														

221

Phụ lục số 04

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sơn	phường Minh Đức	phường Phùng Chi Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN														

22

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đơn cấp xã)
1	Khu đô thị Mỹ Hào Garden City	218,96	xã Cẩm Xá
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5 ha	0,41	phường Bàn Yên Nhân
3	Khu nhà ở cao cấp Sen Hồ và khu nhà ở cao cấp Sen Hồ 2	62,60	phường Nhân Hòa
4	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở liên kế để bán, cho kết hợp cơ sở kinh doanh thương mại Hòa Phong	2,43	xã Hòa Phong
5	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội Phúc Hưng III	3,50	phường Di Sĩ
6	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (xã Ngọc Lâm)	0,11	xã Ngọc Lâm
7	Đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Ngọc Lâm	0,05	xã Ngọc Lâm
8	Đầu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất thực hiện DA Khu khách sạn thương mại và dịch vụ thể dục thể thao	0,72	phường Bàn Yên Nhân
9	Đầu giá QSDĐ để cho thuê đất TMĐV	0,07	phường Bàn Yên Nhân
10	Xây dựng trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mỹ Hào	0,20	phường Bàn Yên Nhân
11	Nhà máy sản xuất bao bì nhựa	1,46	xã Hưng Long
12	Nhà máy công nghiệp Quang Minh	2,83	Di Sĩ, Hưng Long
13	Nhà máy gia công các sản phẩm thép Ánh Dương (Công ty TNHH đầu tư xây dựng Ánh Dương, Hưng Yên)	0,51	Di Sĩ, Hưng Long
14	Siêu thị Phú Lộc	1,44	phường Nhân Hòa
15	Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Phố Hiến	2,61	phường Nhân Hòa
16	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ Việt Dũng	0,15	phường Bàn Yên Nhân
17	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp An Thành Phát	1,00	phường Phan Đình Phùng
18	Nhà máy sản xuất điện tử Linh Trung	4,93	xã Xuân Dục
19	Nhà máy cơ khí và nhựa công nghiệp xuất khẩu Thái Bình	1,10	phường Nhân Hòa
20	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường Bạch Sam	4,85	phường Bạch Sam
21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở và các công trình dịch vụ - công cộng	7,58	xã Xuân Dục

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở và trường mầm non	3,20	xã Xuân Dục
23	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dương Quang (Vị trí số 01)	8,50	xã Dương Quang
24	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Dương Quang (Vị trí số 02)	3,10	xã Dương Quang
25	Siêu thị Minh Chiến	0,10	phường Bản Yên Nhân
26	Trung tâm thương mại dịch vụ PH	3,70	phường Dị Sử
27	Cơ sở kinh doanh dịch vụ TQH Hải Đạt	1,00	phường Phan Đình Phùng
28	Dự án Trung tâm dịch vụ tổng hợp T&V 168	1,39	phường Nhân Hòa
29	Khu dịch vụ tổng hợp Linh Anh	3,00	phường Nhân Hòa
30	Siêu thị tổng hợp Liên Hoa	1,73	phường Phan Đình Phùng